TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M** **THÀNH PHỐ H** **=== *&*===**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *&*----------

Bản án số: 197/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/6/2023
"*V/v: T/C Hôn nhân và gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Đăng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Kiều Xuân Mai

2. Bà Dương Thị Kim Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ân - Thư ký TAND huyện M.

***- Đại diện Viện kiểm sát huyện M*:** Không tham gia phiên tòa, Thông báo không tham gia phiên tòa số 03/TB-VKS ngày 13 tháng 6 năm 2023.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 159/2023/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, về việc "Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Chị Lã Thị L, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Thôn 3 H1, xã M, huyện M, thành phố H. (có mặt)

***Bị đơn*:** Anh Lê Văn N, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn 3 H1, xã M, huyện M, thành phố H. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lã Thị L trình bày: Chị L và anh Lê Văn N kết hôn ngày 19/02/2003. Trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, thành phố H. Sau khi cưới chị L về nhà anh N làm dâu, vợ chồng ở chung cùng mẹ chồng được khoảng 03 năm thì mẹ anh N chuyển ra chỗ khác ở, còn vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau trên nhà đất của gia đình anh N tại thôn H1, xã M, huyện M, H. Qúa trình chung sống đến năm 2010, chị L và

anh N cùng đi sang nước Angola làm ăn kinh tế và đến năm 2016 thì hai vợ chồng cùng về nước sinh sống làm ăn. Sau đó, đến năm 2020, anh N lại tiếp tục sang Angola làm ăn, còn chị L ở nhà. Năm 2022, anh N về nước từ đó cho đến nay. Năm 2022, khi anh N về nước thì chị L phát hiện anh N có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác từ khi anh N ở bên Angola, nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến việc anh N hay chửi bới, xúc phạm, đánh đập chị nhiều lần nên chị L đã phải dọn về nhà bố mẹ đẻ tại thôn L, xã M, huyện M, H sinh sống từ tháng 03/2023 cho đến nay. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau kể từ thời điểm đó. Người phụ nữ anh N có quan hệ bất chính chị L chỉ biết tên là V ở G, H còn tên tuổi địa chỉ cụ thể chị không biết. Anh Sỹ là chồng của chị Vân nói cho chị biết việc anh N có quan hệ với chị V và còn nhiều người khác nói cho chị biết, và nói từ khi ở bên Angola anh N và chị V đã có con với nhau. Nay chị L xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn rất gay gắt, chị phải chịu nhiều áp lực trong cuộc sống nên kiên quyết xin được ly hôn với anh N.

Bị đơn anh Lê Văn N trình bày: Anh N nhất trí với quan điểm của chị L đã trình bày về thời gian kết hôn và thời gian chung sống của vợ chồng. Sau khi cưới chị L về nhà anh làm dâu, vợ chồng ở chung cùng với mẹ đẻ của anh N được khoảng 03 năm thì mẹ anh mua đất khác và ra ở riêng (bố anh N mất từ năm 2002), còn vợ chồng anh N vẫn ở trên đất của các cụ gia đình anh N để lại tại thôn H1, xã M, huyện M, H (nay là thôn 3 H1, xã M, huyện M). Qúa trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận không có mâu thuẫn gì. Năm 2010, anh N và chị L cùng sang Angola làm ăn kinh tế và đến năm 2016 thì hai vợ chồng cùng về nước làm ăn, sinh sống. Năm 2021, anh N tiếp tục đi sang Angola làm ăn và đến năm 2022 thì anh N về nước làm ăn, sinh sống tại xã M từ đó cho đến nay. Quá trình khi hai vợ chồng cùng đi làm tại Angola thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm với nhau. Nay chị L xác định không còn tình cảm nên xin ly hôn anh N cũng đồng ý ly hôn, nhưng đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của hai vợ chồng.

- *Về con chung*: Chị L và anh N đều xác định vợ chồng có 03 người con chung là cháu Lê Phương A, sinh ngày 18/01/2003; cháu Lê Như Q, sinh ngày 10/10/2007 và cháu Lê Tùng L, sinh ngày 09/7/2013. Hiện nay cả 03 cháu đang ở với anh N tại Thôn 3 H1, xã M, huyện M, thành phố H.

+ Ly hôn, chị L có quan điểm cháu Lê Phương A đã thành niên trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Lê Như Q và cháu Lê Tùng L chưa thành niên chị L có nguyện vọng xin được nuôi con, nhưng nếu anh N xin nuôi con thì chị L cũng nhất trí để anh N nuôi con chung. Nếu chị L nuôi con chung thì chị không yêu cầu anh N phải đóng góp nuôi con chung, còn việc đóng góp nuôi con thì tùy do anh N. Hiện nay chị đang làm công việc kinh doanh mỹ phẩm tại thôn T, xã Đ, huyện M, H, thu nhập hàng tháng khoảng 10.000.000đ. Về nơi ở, sau khi ly hôn chị L và các con sẽ ở tại nhà bố mẹ đẻ của chị L tại thôn

Liễu Trì, xã M, huyện M, H. Về điều kiện về kinh tế, về nơi ở đủ điều kiện để nuôi con.

+ Anh N có quan điểm, cháu Lê Phương A đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Lê Như Q và cháu Lê Tùng L chưa thành niên, ly hôn anh N xin nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị L phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Về điều kiện kinh tế hiện nay anh N đang ở nhà và làm công việc tự do, hiện nay anh N vẫn buôn bán làm ăn, có phòng chụp ảnh và hiệu làm Nail bên Angola có thu nhập hàng tháng khoảng 20.000.000đ. Về nơi ở sau ly hôn anh N và các con vẫn ở nhà của bố mẹ đẻ tại thôn H1, xã M, huyện M, H.

- *Về tài sản chung, đất ở, đất canh tác, công sức, công nợ*:

+ Nguyên đơn chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị L và anh N sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau về phần tài sản chung.

+ Bị đơn anh N xác định vợ chồng có mua được 04 thửa đất, gồm:

1. Thửa đất mua của vợ chồng anh Tùng N tại thôn L, xã M, huyện M, H mua khoảng năm 2020, đất có diện tích khoảng 135m2;

2. Thửa đất mua của ông Mạc là người ở H, thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện M, H, mua khoảng năm 2019 - 2020 (thửa đất này gồm 02 thửa);

3. Thửa đất mua của cô chú H C là người ở thôn T, xã Đ, huyện M, H, mua khoảng năm 2015.

Ngoài ra khoảng tháng 03/2023, chị L có bán 01 thửa đất tại xã T, huyện M, thành phố H và 01 xe ô tô, toàn bộ số tiền bán được do chị L cầm hết. Quan điểm của anh N về tài sản chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa chị L vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và xác định tình cảm không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ được, xin được ly hôn với anh N. Về con chung xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung chưa thành niên là cháu Lê Như Q và cháu Lê Tùng L, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công sức, công nợ chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh N vắng mặt lần 2 không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Văn N vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lã Thị L và anh Lê Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 19/2/2003 tại UBND xã M, huyện M, thành phố H, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các bên. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị L xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do anh N trong quá trình đi làm ăn ở Angola từ năm 2020 đến năm 2022 đã có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nên năm 2022 khi anh N về nước vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, nhiều lần anh N chửi bới, xúc phạm và đánh đập chị L. Theo anh Ngọc xác định mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm, bản thân anh Ngọc vì con nên không muốn ly hôn nhưng nếu chị L kiên quyết xin ly hôn thì anh Ngọc cũng nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh N đã trầm trọng, xuất phát từ việc chị L cho rằng anh N có quan hệ bất chính nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát, đánh cãi chửi nhau. Từ tháng 03/2023 đến nay vợ chồng sống ly thân, chị L đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L, xã M để ở, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ là có căn cứ, cần chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn anh Ngọc để giải phóng cho các bên ổn định cuộc sống là cần thiết.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Phương A, sinh ngày 18/01/2003; cháu Lê Như Q, sinh ngày 10/10/2007 và cháu Lê Tùng Lâm, sinh ngày 09/7/2013. Chị L và anh N đều có nguyện vọng xin được nuôi cả hai cháu Lê Như Q và cháu Lê Tùng L, còn đối với cháu Lê Phương A đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét nguyện vọng nuôi con của hai bên đều là chính đáng. Tuy nhiên, theo nguyện vọng của các con chung và để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung cần giao cho mỗi bên nuôi một con chung và giao cháu Lê Như Q cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Lê Tùng L cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về đóng góp cấp dưỡng nuôi con, mỗi bên nuôi một con chung và không bên nào có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, công sức, công nợ: Nguyên đơn chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh N vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án anh Ngọc đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản chung theo quy định pháp luật và xác định: Vợ chồng mua được 04 thửa đất, gồm: 1. Thửa đất mua của vợ chồng anh Tùng N tại thôn L, xã M, huyện M, H mua khoảng năm 2020, đất có diện tích khoảng 135m2; 2. Thửa đất mua của ông Mạc là người ở H, thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện M, H, mua khoảng năm 2019 - 2020 (thửa đất này gồm 02 thửa); 3. Thửa đất mua của cô chú Huệ Cường là người ở thôn T, xã Đ, huyện M, H, mua khoảng năm 2015. Ngoài ra khoảng tháng 03/2023, chị L có bán 01 thửa đất tại xã

T, huyện M, thành phố H và 01 xe ô tô, toàn bộ số tiền bán được do chị L cầm hết.

Tại phiên hòa giải ngày 26/5/2023, Tòa án đã giải thích và hướng dẫn trường hợp anh N đề nghị giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng thì phải làm đơn yêu cầu, nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung theo quy định, cung cấp tài liệu chứng cứ, giấy tờ đất để chứng minh tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên anh N không làm đơn yêu cầu đề nghị giải quyết, không cung cấp các giấy tờ, tài liệu để chứng minh. Tòa án đã tiến hành báo gọi triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án làm việc. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp nếu các bên có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[5]. Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Lã Thị L được ly hôn anh Lê Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Như Q, sinh ngày 10/10/2007, cho chị Lã Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên đủ 18 tuổi (*nếu không có sự thay đổi khác*). Giao cháu Lê Tùng L, sinh ngày 09/7/2013, cho anh Lê Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên đủ 18 tuổi (*nếu không có sự thay đổi khác*).

Đối với cháu Lê Phương A, sinh ngày 18/01/2003, hiện nay đã thành niên trên 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với hai bên vì không yêu cầu. Ly hôn, hai bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét.

4. Án phí: Chị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ 300.000đ số tiền đã tạm ứng án phí theo biên lai số 0021085 ngày 15/5/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, thành phố H. (đã nộp đủ)

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị L có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Lê Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- *VKSND huyện M;*
- *Chi cục THA huyện M;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã M;*
- *Lưu HS, VP.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Minh Đăng

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với hai bên vì không yêu cầu. Ly hôn, hai bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét.

4. Án phí: Chị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ 300.000đ số tiền đã tạm ứng án phí theo biên lai số 0021085 ngày 15/5/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, thành phố H. (đã nộp đủ)

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị L có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Lê Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Xuân Mai Dương Thị Kim Lan Trần Minh Đăng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----*---

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 14h30 ngày 29 tháng 6 năm 2023.

Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, thành phố H.

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Đăng

Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Xuân Mai

Bà Dương Thị Kim Lan

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 159/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023, về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*", giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lã Thị L, sinh năm: 1985;

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn N, sinh năm: 1981.

Đều cư trú: Thôn 3 H1, xã M, huyện M, H.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Lã Thị L được ly hôn anh Lê Văn Ngọc.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Như Quỳnh, sinh ngày 10/10/2007, cho chị Lã Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên đủ 18 tuổi (*nếu không có sự thay đổi khác*). Giao cháu Lê Tùng Lâm, sinh ngày 09/7/2013, cho anh Lê Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên đủ 18 tuổi (*nếu không có sự thay đổi khác*).

Đối với cháu Lê Phương Anh, sinh ngày 18/01/2003, hiện nay đã thành niên trên 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với hai bên vì không yêu cầu. Ly hôn, hai bên có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét.

4. Án phí: Chị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ 300.000đ số tiền đã tạm ứng án phí theo biên lai số 0021085 ngày 15/5/2023, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, thành phố H. (đã nộp đủ)

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị L có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Lê Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi 14h45, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Kiều Xuân Mai **Dương Thị Kim Lan** **Trần Minh Đăng**